Đồng thiếc

Bl66 (C51900)

Mã vật liệu

UNS	C51900
EN	CuSn6 (CW 452 K)
JIS	C5191
GB	QSn6.5-0.1

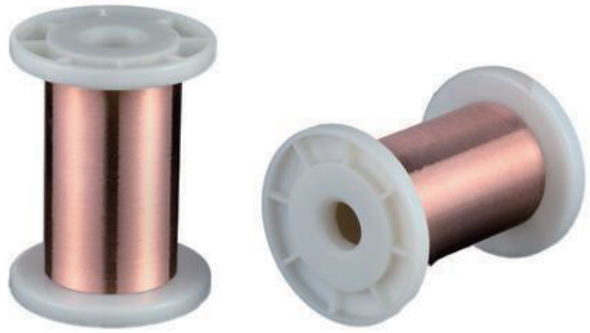

Thành phần hóa học

Cu	Còn lại	%
Sn	5.0-7.0	%
P	0.03-0.35	%

Tính năng

Đồng phốt pho thiếc có độ bền, đàn hồi, chống mài mòn và kháng từ tính cao. Sản phẩm có khả năng gia công tốt trong điều kiện lạnh, chống ăn mòn tốt trong không khí và nước ngọt, khả năng chống cháy tia lửa điện cao và cũng có thể được sử dụng làm vật liệu hàn.

Ứng dụng điển hình

Sản phẩm này được ứng dụng trong các lĩnh vực chế tạo điện tử tiêu dùng, ô tô, sản xuất thông minh, v.v.

Physical Properties

Mật độ[1]	8.8	g/cm^3
Độ dẫn điện[1]	14	%IACS
Độ dẫn nhiệt[1]	75	W/(m · K)
Hệ số giãn nở nhiệt[2]	18.5	$10^{-6}/K$
Mô đun đàn hồi	115	GPa

Note: 1. Nhiệt độ thử nghiệm 20°C
2. Khoảng nhiệt độ thử nghiệm 20-300°C

Thuộc tính chế tạo

Gia công lạnh	Tốt
Gia công nóng	Kém
Hàn trơ	Tốt
Tính năng gia công so với đồng C36000	20%

bedra
intelligent alloys

BI66 (C51900)

Tính năng gia công

Đường kính	Trạng thái	Độ bền kéo	Giới hạn chảy	Độ giãn dài
mm		MPa	MPa min.	% min.
0.1<Φ≤1.0	H02	540-740	370	--
1.0<Φ≤2.0	H02	520-720	350	--
2.0<Φ≤4.0	H02	500-700	330	≥4
4.0<Φ≤6.0	H02	480-680	310	≥8
6.0<Φ≤8.5	H02	460-660	290	≥10
0.1<Φ≤1.0	H04	880-1130	700	--
1.0<Φ≤2.0	H04	860-1060	680	--
2.0<Φ≤4.0	H04	830-1030	650	--
4.0<Φ≤6.0	H04	780-980	600	--
6.0<Φ≤8.5	H04	690-950	510	--

Dung sai và phương thức vận chuyển

Đường kính	Trọng lượng cuộn tiêu chuẩn	Dung sai*	Đường kính trong cuộn
mm	kg	mm	mm
0.1<Φ≤0.3	1-5	0.01	Đóng gói dạng ống
0.5<Φ≤0.8	5-12	0.01	160-200
0.8<Φ≤1.1	15-25	0.02	270-300
1.1<Φ≤1.6	18-30	0.02	260-300
1.6<Φ≤2.5	25-40	0.03	320-350
2.5<Φ≤4.0	30-45	0.03	370-400
4.0<Φ≤6.5	45-60	0.04	370-400
6.5<Φ≤10.0	200-400	0.04	1000-1200
8.0<Φ≤12.0	200-400	0.05	1200-1400

Dung sai được liệt kê trong bảng được chỉ định là tất cả cộng hoặc tất cả trừ. Khi dung sai được chỉ định là cộng và trừ (±), giá trị còn lại một nửa.

*Composition	UNS
Conductivity	UNS
Tính năng gia công	Có giá trị tham khảo, đo ở nhiệt độ phòng, 68°F(20°C).
Thuộc tính chế tạo	UNS, Tính năng gia công tham khảo.
Các tính chất vật lý khác	Chỉ để tham khảo

Bảng dữ liệu này chỉ là các thông tin chung tham khảo và có thể chưa được cập nhật. Bảng không có giá trị yêu cầu bồi thường trừ khi có bằng chứng về lỗi cố ý hoặc sơ xuất cơ bản. Các thông tin đưa ra tương ứng với các tiêu chuẩn như ASTM, BS EN, JIS, RWMA và chỉ có giá trị tham khảo, không có giá trị dẫn chứng để yêu cầu bảo hành. Thông tin đưa ra không dùng để thay thế kết quả phân tích của khách hàng.